

Kinh tế Việt Nam đến năm 2020: tầm nhìn và triển vọng

BÙI TẮT THẮNG

Từ thành quả của hơn 20 năm đổi mới và mở cửa, hội nhập, đứng trước những vận hội mới, thời cơ và thách thức mới, nhìn tới năm 2020 với đích đến là "nước công nghiệp theo hướng hiện đại", nền kinh tế Việt Nam đang cần đến những điểm đột phá mang tính quyết định nào?

1. Từ bức tranh kinh tế hiện tại

Bức tranh kinh tế Việt Nam hiện tại có thể được nhận diện một cách khái quát qua một số nội dung chủ yếu sau :

- Tăng trưởng kinh tế

Sau hơn 20 năm thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng, nền kinh tế đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng mang tính lịch sử. Từ tình trạng trì trệ và khủng hoảng của nền kinh tế trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, Việt Nam đã chuyển mình để trở thành một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm thuộc loại cao trên thế giới (khoảng 7,5%/năm) trong suốt hai thập niên qua. Năm 2007, dự tính GDP tăng 8,5%, cao nhất trong quãng thời gian 10 năm trở lại đây. Quy mô GDP của Việt Nam năm 2006 là 60,8 tỷ USD, đứng thứ 57 trong số 183 nền kinh tế. Mặc dù vậy, do điểm xuất phát thấp và dân số đông (84 triệu người - là nước đông dân thứ 13 thế giới và thứ nhì ở khu vực Đông Nam Á), nên Việt Nam hiện vẫn thuộc nhóm những nước nghèo tính theo chỉ tiêu GDP bình quân đầu người. Theo Ngân hàng Thế giới, nước thu nhập thấp là nước có mức bình quân GDP đầu người thấp hơn 765 USD (năm 2003). Nếu theo thời giá hiện nay, con số này ở vào khoảng 875 USD /người. Thế mà năm 2007,

GDP/người tính theo giá thực tế của Việt Nam ước đạt khoảng 835 USD, tức là chưa ra khỏi tình trạng nước nghèo.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (tháng 4 năm 2006) đã đề ra nhiệm vụ tổng quát cho giai đoạn đến 2010 là "sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng của nước đang phát triển có thu nhập thấp" với mức GDP bình quân đầu người năm 2010 theo giá hiện hành đạt khoảng 1.050 - 1.100 USD. Trên cơ sở đó "đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020". Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội Khóa XII (tháng 10 năm 2007) đã đặt mục tiêu phấn đấu vượt ngưỡng "nước đang phát triển có thu nhập thấp" ngay trong năm 2008, với dự tính nếu tốc độ tăng trưởng GDP đạt trên 8,5%/năm thì đến năm 2008, Việt Nam sẽ đạt mức GDP bình quân đầu người khoảng 960 USD, tức là chạm ngưỡng vượt mức của nước đang phát triển có thu nhập thấp.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của Việt Nam xét theo tiêu chí cơ cấu GDP của các khu vực, nhìn chung đã chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng GDP của nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ mức 38,7% năm 1990 xuống còn 20,4% năm 2006, bình quân mỗi năm giảm trên 1 điểm %, tương ứng với mức tăng lên của khu vực công nghiệp và dịch vụ. Điều đáng ghi nhận là, nền nông nghiệp Việt Nam tuy điều kiện đất canh tác bình quân đầu người thấp vào loại nhất thế giới (0,5ha/người), đã giảm đi tương đối về tỷ trọng trong tổng GDP của nền kinh tế, nhưng đạt

Bùi Tắt Thắng, PGS, TS, Viện Chiến lược phát triển.

tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân 4%/năm giai đoạn 1990-2006, không những đảm bảo an ninh lương thực cho 84 triệu dân, mà còn đưa Việt Nam từ tình trạng một nước phải nhập khẩu lương thực trong suốt một thời gian dài, sang vị thế của một trong những nước xuất khẩu lúa gạo hàng đầu thế giới, cùng với một số mặt hàng nông sản xuất khẩu có thứ hạng cao như hạt tiêu, cao su, cà phê, chè, thủy hải sản... Trong khi đó, tỷ trọng của ngành công nghiệp và xây dựng đã tăng từ mức 22,3% năm 1990 lên 41,5% GDP năm 2006, với sự xuất hiện của một loạt các ngành công nghiệp chế biến mới, có hàm lượng vốn và khoa học công nghệ tương đối cao. Các ngành phi sản xuất vật chất (khu vực dịch vụ) hiện chiếm 38% GDP và bước đầu hình thành một số lĩnh vực dịch vụ dựa trên công nghệ hiện đại, có giá trị gia tăng cao.

Tuy nhiên, nếu xem xét chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động, thì dù đã có dấu hiệu nhanh hơn trong mấy năm gần đây, song nhìn chung chưa được như tốc độ chuyển dịch cơ cấu GDP. Tỷ trọng lao động của ngành công nghiệp và xây dựng trong tổng số lao động xã hội năm 2005 là 17,9%, trong các ngành dịch vụ là 25,3%. Điều đó có nghĩa là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sản xuất ra hơn 20% GDP, nhưng còn chiếm tới gần 57% tổng số lao động xã hội. Lượng lao động đông đảo còn nằm lại khu vực nông nghiệp truyền thống, năng suất thấp chứng tỏ mức độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nền kinh tế còn chưa cao.

- Kinh tế đối ngoại

Cùng với những thành tích rất ấn tượng về tăng trưởng kinh tế, lĩnh vực kinh tế đối ngoại cũng đạt được nhiều kết quả vượt bậc dưới tác động của chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 169 nước trên thế giới, ký kết các hiệp định thương mại đa phương và song phương với trên 80 quốc gia, thực hiện chế độ tối huệ quốc với trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các dấu mốc đặc biệt quan trọng đáng chú ý trong tiến trình mở cửa, hội nhập là:

năm 1992 ký các hiệp định hợp tác kinh tế - thương mại với EU; năm 1995, gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN); năm 1998 gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC); năm 2001 ký Hiệp định Thương mại song phương Việt - Mỹ; năm 2003 tham gia Khu vực mậu dịch tự do AFTA của ASEAN và ngày 7-11-2006, trở thành thành viên chính thức và đầy đủ thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đánh dấu sự mở cửa hội nhập hoàn toàn vào nền kinh tế toàn cầu của Việt Nam. Gần đây nhất, ngày 16/10/2007 vừa qua, Việt Nam đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu làm thành viên không thường trực nhiệm kỳ 2008 - 2009 của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.

Nhờ chính sách đổi mới, mở cửa, hoạt động xuất nhập khẩu đạt được những kết quả trước nay chưa từng có. Tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu đã tăng từ mức 2,9 tỷ USD năm 1986 lên 84,7 tỷ USD năm 2006. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu tăng gần 57 lần sau 20 năm, từ 789 triệu USD năm 1986 lên 44,9 tỷ USD năm 2006, chiếm gần 74% GDP năm 2006, bình quân tăng trưởng hơn 20%/năm. Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người đã tăng 29 lần, từ 18 USD/người lên 534 USD/người. Nếu như năm 1986, Việt Nam chưa có mặt hàng xuất khẩu nào có kim ngạch vượt quá 200 triệu USD thì đến năm 2006, đã có 7 mặt hàng có kim ngạch vượt 1 tỷ USD, gồm dầu thô, điện tử và linh kiện điện tử, hàng may mặc, giày dép, thủy sản, gạo và sản phẩm gỗ. Hàng hóa của Việt Nam đã có mặt ở hơn 100 nước trên thế giới, trong đó các thị trường chủ yếu là Hoa Kỳ (18%), EU (17%) và ASEAN (16,8%). Dự tính năm 2007, kim ngạch xuất khẩu sẽ đạt mức khoảng 48 tỷ USD. Cũng trong khoảng thời gian trên, kim ngạch nhập khẩu tăng 21 lần, từ 2,1 tỷ USD năm 1986 lên 44,9 tỷ USD năm 2006, tăng trưởng với tốc độ bình quân hơn 16%/năm. Hàng hóa được nhập khẩu từ khoảng trên 200 nước, nhưng chiếm thị phần lớn nhất là hàng hóa có xuất xứ từ các nước ASEAN 5, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, EU. Dự tính năm

2007, kim ngạch nhập khẩu khoảng 57 tỷ USD.

Tuy vậy, điểm hạn chế của hoạt động ngoại thương là mức độ nhập siêu trong mấy năm gần đây tăng nhanh, năm 2005 nhập siêu 4,3 tỷ USD, năm 2006 là 5,1 tỷ USD và năm 2007 khoảng 9 tỷ USD. Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn là những loại hàng có mức độ chế biến thấp, hàm lượng giá trị gia tăng chưa cao, khả năng cạnh tranh yếu, chưa có được những thương hiệu lớn và có danh tiếng trên thị trường thế giới.

Lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng đạt được thành tựu to lớn, vượt ra khỏi khuôn khổ của lượng vốn được các công ty nước ngoài đem đến Việt Nam đầu tư kinh doanh. Lượng vốn FDI chiếm khoảng 20% tổng lượng vốn đầu tư xã hội hàng năm, góp phần nâng tổng lượng vốn đầu tư xã hội so với GDP lên tới 40% trong những năm gần đây, là một trong những nền kinh tế có tỷ lệ đầu tư/GDP cao nhất thế giới. Đặc biệt là ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO, xu hướng vốn FDI vào Việt Nam có dấu hiệu gia tăng rõ rệt trong năm 2007. Tổng vốn đầu tư nước ngoài còn hiệu lực cộng dồn giai đoạn 1988 – 9/2007 là 77,8 tỷ USD. Nếu năm 2005 vốn FDI vào Việt Nam là 4,2 tỷ USD, thì năm 2006 đạt tới 10,2 tỷ USD và là năm đầu tiên FDI vượt mốc 10 tỷ USD; 10 tháng đầu năm 2007 là 11,2 tỷ USD. Hơn nữa, hiện nay, bước đầu các doanh nghiệp Việt Nam đã có một số dự án đầu tư ra nước ngoài.

Có thể nói chưa bao giờ, các nhà đầu tư nước ngoài lại quan tâm đến Việt Nam như thời điểm này, thời điểm được cho là khởi đầu cho làn sóng đầu tư nước ngoài thứ hai vào Việt Nam sau làn sóng thứ nhất đầu thập kỷ 1990. Đã có 79 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, trong đó các nước Châu Á chiếm 76,5% về số dự án và 69,8% vốn đăng ký; các nước Châu Âu chiếm 10% về số dự án và 16,7% vốn đăng ký; Hoa Kỳ chiếm 4,5% số dự án và 3,7% vốn đăng ký, còn lại là các nước khác. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực sự đã trở thành một bộ phận

cấu thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, tạo ra trên 15,5% GDP và 56% tổng kim ngạch xuất khẩu, đóng góp nguồn thu khoảng 1,3 tỷ USD cho ngân sách nhà nước và tạo việc làm cho khoảng 1,3 triệu lao động trực tiếp.

Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) mà các tổ chức quốc tế và các quốc gia cam kết và thực hiện ở Việt Nam cũng là một bằng chứng khác thể hiện kết quả của chính sách đổi mới, mở cửa. Tổng nguồn vốn ODA trong 5 năm 2001 - 2005 đạt khoảng 15 tỷ USD, vốn giải ngân đạt 7,7 tỷ USD; tập trung chủ yếu vào xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, đào tạo nguồn nhân lực, xóa đói, giảm nghèo, tăng cường thể chế và bảo vệ môi trường.

Với những thành quả trên, một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp đánh dấu bước chuyển quan trọng của kinh tế Việt Nam là cán cân thanh toán quốc tế có thặng dư khá, dự trữ ngoại tệ tăng từ gần 12 tuần nhập khẩu vào cuối năm 2006 lên gần 20 tuần nhập khẩu vào cuối năm 2007, đáp ứng được các nhu cầu về ngoại tệ và bình ổn thị trường ngoại hối. Nợ của Chính phủ và nợ nước ngoài của quốc gia vẫn duy trì ở mức kiểm soát được.

Tuy nhiên, lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế đối ngoại vẫn còn những mặt hạn chế. Cụ thể là, còn thiếu một lộ trình thật chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế; chưa gắn kết chặt chẽ tiến trình hội nhập với việc hoàn thiện pháp luật, thể chế, chính sách và cải cách cơ cấu kinh tế; việc nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa, của doanh nghiệp và của nền kinh tế chưa theo kịp với yêu cầu của hội nhập. Môi trường đầu tư của Việt Nam tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn kém hấp dẫn so với một số nước xung quanh. Chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến của các tập đoàn kinh tế lớn; chưa chủ động khai thác vốn đầu tư gián tiếp quốc tế. Việc giải ngân vốn ODA còn chậm. Chiến lược vay và trả nợ nước ngoài chưa được chuẩn bị thật tốt.

- Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

Đổi mới kinh tế thực chất là sự chuyển đổi thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Về mặt này, hơn 20 năm qua đã ghi nhận nhiều dấu mốc quan trọng trong đổi mới tư duy kinh tế ở Việt Nam. Chẳng hạn như tư duy quản lý kinh tế bằng luật pháp, quan điểm về sự bình đẳng giữa các loại hình sở hữu, về sự phát triển của hình thái cổ phần, những cải cách trong Luật Đầu tư, các luật thuế, những tiến bộ nhất định trong cải cách hành chính, v.v...

Những mặt còn hạn chế trong lĩnh vực đổi mới thể chế là: tư duy lý luận về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc và chưa được giải quyết. Vì thế, chưa có chính sách và giải pháp để huy động và sử dụng được tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, cũng như tạo dựng và duy trì tốt động lực cho sự phát triển kinh tế.

- Phát triển xã hội

Bên cạnh những thành tựu nổi bật về kinh tế, Việt Nam cũng có những tiến bộ nhất định về mặt xã hội, như phổ cập giáo dục, tạo việc làm, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, cung cấp nước sạch, khống chế có hiệu quả một số loại dịch bệnh mới bùng phát như dịch viêm phổi cấp (SARS), dịch cúm gia cầm (H5N1)... Tốc độ phát triển điện thoại cố định của Việt Nam giai đoạn 2000-2005 là 44,1%/năm và theo Liên minh viễn thông quốc tế (ITU) thì đây là tốc độ cao nhất thế giới (tốc độ tăng trưởng trung bình của Châu Á là 11,9%). Việt Nam cũng là nước có tốc độ phát triển internet cao vào loại nhất thế giới. Sau 10 năm hoạt động, đã có 4,4 triệu thuê bao internet với 15,8 triệu người sử dụng, chiếm 19% dân số trong khi mức bình quân của Châu Á là 8,4%, bình quân của thế giới là 16,9%, xếp hạng 17 trong số 20 nước đứng đầu về số người sử dụng internet trên thế giới. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam do UNDP công bố là khá cao so với các nước đang phát triển ở cùng mức thu nhập bình quân đầu người và chỉ số này cũng đã được cải

thiện đáng kể từ 0,61 năm 1990 lên 0,709 năm 2004, xếp thứ 109/177.

Đặc biệt, công tác xóa đói giảm nghèo đạt kết quả nổi bật, được quốc tế đánh giá cao. Trong vòng 10 năm từ 1993 đến 2002, ở Việt Nam đã có 25 triệu người thoát nghèo, tỷ lệ người nghèo theo tiêu chuẩn quốc tế đã giảm hơn một nửa, từ 58,3% xuống còn 29%, hoàn thành trước 5 năm so với kế hoạch xóa đói giảm nghèo toàn cầu của Liên hợp quốc. Năm 2006, tỷ lệ hộ nghèo còn 18%, năm 2007 tiếp tục giảm xuống còn 14,7%. Tuổi thọ bình quân đạt mức 71,3 tuổi.

Tuy vậy, những thành tích về mặt xã hội nhìn chung được đánh giá là còn khiêm tốn hơn nhiều so với thành tựu tăng trưởng kinh tế. Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương tại Đại hội X của Đảng (tháng 4-2006) nhận xét: “Cơ chế, chính sách về văn hóa - xã hội chậm đổi mới; nhiều vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết tốt” và “Chưa thực hiện thật tốt việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Môi trường ở nhiều nơi bị ô nhiễm nặng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống”. Những yếu kém còn bộc lộ một cách gay gắt trên các mặt chất lượng giáo dục, chất lượng dịch vụ y tế, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, tai nạn giao thông, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức công dân, tình trạng tội phạm và thậm chí là niềm tin, lý tưởng và hoài bão. Ngay như thành tựu nổi bật nhất là xóa đói, giảm nghèo cũng chưa thật vững chắc. Số hộ thoát nghèo tuy cao, nhưng tỷ lệ cận nghèo lại cao và nguy cơ tái nghèo ở một số vùng còn lớn, một khi gặp phải những biến động bất thường như thiên tai, lạm phát giá cả...

2. Nhìn về triển vọng năm 2020

Giai đoạn đến năm 2020, kinh tế Việt Nam phát triển trong bối cảnh có nhiều cơ hội thuận lợi trước nay chưa từng có, nhưng cũng phải đối mặt với những thách thức không nhỏ. Những cơ hội lớn đang mở ra trước mắt chúng ta là:

- Quá trình toàn cầu hóa kinh tế và sự hình thành nền kinh tế tri thức đang mở ra cơ hội

lớn cho những nước chậm phát triển như Việt Nam có thể có được những bước đột phá trong tư duy chính sách phát triển. Việc rút ngắn khoảng cách về tri thức và công nghệ, nhanh chóng tiếp cận công nghệ cao và chuyển nhanh sang phát triển các lĩnh vực dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, có giá trị gia tăng cao là hoàn toàn có thể, nếu tạo ra được nguồn nhân lực được đào tạo kỹ năng tốt.

- Toàn cầu hóa cũng tạo ra cơ hội trước nay chưa từng có về khả năng huy động và tận dụng các nguồn lực của thế giới để phát triển, bao gồm cả nguồn lực vật chất lẫn con người để thực hiện tiến nhanh, thu hẹp khoảng cách tụt hậu và tiến tới đuổi kịp trình độ chung của thế giới.

- Việt Nam nằm trong khu vực phát triển năng động của thế giới. Sự năng động của sự hợp tác Đông Á và của ASEAN đang tạo cơ hội để Việt Nam phát huy vai trò của một thành viên đầy đủ của ASEAN/AFTA, vươn lên thành một trong những nền kinh tế có quy mô lớn trong ASEAN.

- Việt Nam đã là thành viên đầy đủ của WTO, có những cơ hội mới để chủ động tham gia các tiến trình toàn cầu và khu vực, giúp tăng cường an toàn phát triển của Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam được tiếp cận thị trường hàng hóa và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ mà các nước mở cửa theo các Nghị định thư gia nhập của các nước này, không bị phân biệt đối xử. Điều đó, tạo điều kiện cho việc mở rộng thị trường xuất khẩu và mở rộng kinh doanh dịch vụ ra ngoài biên giới quốc gia. Đặc biệt, ngày 16-10-2007 vừa qua, Việt Nam đã được bầu làm ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008 - 2009, đánh dấu một mốc quan trọng nữa trong tiến trình chủ động và tích cực hội nhập quốc tế của Việt Nam; đồng thời thể hiện sự tin cậy của cộng đồng quốc tế đối với khả năng đóng góp của Việt Nam cho hòa bình và an ninh của thế giới.

- Kinh tế Việt Nam đang trên đà tăng trưởng tốt do các chính sách đổi mới và mở

cửa tạo ra. Dân số của Việt Nam đang bước vào giai đoạn mà các nhà dân số học gọi là “thời kỳ dân số vàng”. Tâm lý tăng trưởng đang là một trong những động lực lớn trong xã hội. Sự cộng hưởng của các yếu tố trong nước với những điều kiện thuận lợi do thời đại và thế giới kết tạo thành thế phát triển hội đủ cả thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Vì vậy, có thể coi đây là giai đoạn kinh tế Việt Nam đang có được vận hội lớn để phát triển.

Bên cạnh đó, những thách thức lớn đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực vượt qua cũng không nhỏ và đặt ra nhiều yêu cầu mới. Đó là:

- Kinh tế thế giới càng phát triển thì các hoạt động kinh tế càng đa dạng, phức tạp. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế càng lớn thì tính rủi ro do những chấn động kinh tế và chính trị, xã hội càng cao, khả năng dự báo càng khó. Những vấn đề kinh tế mang tính toàn cầu như thiếu hụt tài nguyên, năng lượng, lương thực, nguồn nước, các vấn đề an ninh kinh tế, v.v... sẽ đặt mọi nền kinh tế trước nhiều khó khăn, thách thức mới. Trong bối cảnh đó, thách thức đối với một nước chậm phát triển như Việt Nam trong việc gia tăng tốc độ tăng trưởng và phát triển bền vững, sẽ là thách thức rất lớn trong những năm sắp tới.

- Nền kinh tế tri thức hình thành dựa trên nền tảng công nghệ - kỹ thuật cao, nguồn nhân lực được đào tạo kỹ năng tốt, kết cấu hạ tầng hiện đại và mang tính toàn cầu theo kiểu liên kết mạng, khiến cho hình thái phân công lao động toàn cầu được tổ chức theo nguyên lý của “chuỗi giá trị toàn cầu”, trong đó vai trò chi phối thuộc về hãng “đầu tàu” có tiềm lực mạnh, đặt trước các nước chậm phát triển và lạc hậu về thể chế, sức cạnh tranh kém, những thách thức chưa từng có về khả năng tham gia vào “chuỗi giá trị toàn cầu” và nâng cao vị thế của mình trong chuỗi.

- Ở trong nước, thời kỳ “dân số vàng” cũng đặt ra thách thức lớn về việc làm, thất nghiệp và đói nghèo, nếu không có chính sách sử dụng tốt lợi thế này. Việt Nam nằm trong nhóm những nước nông nghiệp có mật độ dân số cao, tình trạng thiếu việc làm, thừa lao

động chưa qua đào tạo nghề và năng suất lao động thấp rất nghiêm trọng. Đây là nguyên nhân của hàng loạt vấn đề phát sinh mà Việt Nam đang phải đối mặt: môi trường xuống cấp nhanh, khó đạt mục tiêu toàn dụng lao động, phân hóa giàu nghèo và bất ổn xã hội tăng, v.v... Những vấn đề đó gây cản trở phát triển mạnh mẽ và lâu dài.

- Những thách thức mới nảy sinh từ quá trình đổi mới cơ chế, chính sách trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng có thể gây ra những rủi ro, nếu không được giải quyết kịp thời và có hiệu quả. Những chính sách đổi mới chưa được chuẩn bị kỹ lưỡng hoặc tình trạng ngập ngừng, nửa vời đều dẫn đến những hậu quả như nhau và bỏ lỡ các cơ hội phát triển to lớn đang được mở ra.

- Giai đoạn tăng trưởng nhanh hiện nay cũng đặt ra thách thức to lớn về môi trường, do chỗ sự tăng trưởng kinh tế chủ yếu còn dựa vào các nhân tố phát triển theo chiều rộng, vào những ngành và những sản phẩm truyền thống, công nghệ thấp, tiêu hao nguyên vật liệu và năng lượng cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động. Do vậy, môi trường có nguy cơ bị xuống cấp nhanh, ở nhiều nơi bị ô nhiễm nặng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống và tính bền vững của phát triển.

Sự đan xen và thậm chí là chuyển hóa lẫn nhau giữa những yếu tố được gọi là thời cơ và thách thức đòi hỏi chúng ta một tầm nhìn chiến lược mới cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Có thể hình dung rõ ràng rằng, trong thời đại quốc tế hóa và hội nhập sâu rộng, cần phải lấy chuẩn mực quốc tế, theo tinh thần tiến cùng thời đại để biểu đạt và đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu chiến lược đã được xác định là xây dựng một nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Đối với mỗi người cũng như toàn xã hội, sự giàu có về của cải, về tri thức, về văn hóa tinh thần, về lòng vị tha... cho mỗi người và cho mọi người chính là mục tiêu chung cùng phấn đấu. Dân giàu có thì thế nước mạnh. Sống

trong cộng đồng quốc tế, sức mạnh quốc gia thể hiện trên nhiều bình diện, nhưng trước hết là ở khả năng thực tế đóng góp vào cuộc sống chung của cộng đồng. Bảo vệ môi trường, gìn giữ hòa bình, sẻ chia tri thức, giao lưu văn hóa, giúp đỡ lẫn nhau khi hoạn nạn, nêu cao chính nghĩa, v.v... là những hoạt động chung thường nhật của cộng đồng "làng toàn cầu" trong thời đại ngày nay, luôn cần sự đóng góp tích cực của tất cả mọi quốc gia, mọi tổ chức và mọi người. Vì lẽ đó, cần xây dựng một xã hội công bằng dựa trên lẽ phải, vốn là một thuộc tính bản chất của chủ nghĩa xã hội. Đó là sự công bằng về điều kiện tiếp cận các cơ hội phát triển, công bằng trong việc sẻ chia thành quả của phát triển, công bằng trong đánh giá, vinh danh những đóng góp của các tổ chức và các cá nhân cho cộng đồng... Một sự công bằng như vậy chỉ chắc chắn có được trong điều kiện dân chủ được đảm bảo. Thực tế chứng tỏ rằng, ở đâu có dân chủ, ở đó có đoàn kết, đồng thuận, ổn định và phát triển. Vì vậy, phát huy dân chủ được coi là vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với tiến trình phát triển của đất nước ta. Và nên dân chủ đích thực như vậy lại cần một chỗ dựa vững chắc không chỉ từ Nhà nước pháp quyền XHCN, mà còn từ những con người văn minh, xã hội văn minh, yêu tài, mến đức, trọng tín nghĩa.

Tất cả những yếu tố nêu trên chỉ đồng thời có được khi trước hết, được dựa trên một nền tảng kinh tế vững mạnh. Đó là nền kinh tế phát triển năng động và có hiệu quả cao. Vì vậy, dù các chủ thể kinh tế có đăng ký dưới các hình thức tổ chức khác nhau, quy mô lớn, nhỏ thế nào... đều được tạo bình đẳng về cơ hội kinh doanh và phát triển, đều được pháp luật bảo vệ và có trách nhiệm tuân thủ pháp luật. Là nước đang phát triển có mức thu nhập thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao một cách liên tục nhiều năm phải được xem là mục tiêu ưu tiên. Muốn giàu có và rút ngắn khoảng cách chênh lệch về kinh tế so với các nước cũng như xóa được nạn đói, giảm được kiếp nghèo, thì trong một khoảng thời gian nhất định, cần phải gia tăng tốc độ tăng trưởng. Trong điều kiện của kinh tế tri thức,

tầng trưởng cao phải trên nền tảng công nghệ hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý và có sự kết hợp hài hòa giữa phát triển mạnh của các tập đoàn kinh tế lớn, của các ngành chủ lực và các vùng lãnh thổ động lực với sự phát triển của các doanh nghiệp quy mô vừa, nhỏ và các vùng lãnh thổ khác. Tiếp cận xây dựng một nền tảng kinh tế như vậy cũng đồng nghĩa với việc phát triển bền vững, với các trụ đỡ chính là bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội, bền vững về môi trường và bền vững về thể chế.

3. Suy nghĩ về những điểm đột phá

Chiến lược tổng thể với mục tiêu tổng thể đương nhiên cần hệ thống các giải pháp cũng mang tính tổng thể. Tuy nhiên, với yêu cầu tăng tốc một cách bền vững trong một bối cảnh đặc biệt cho phép tận dụng tối đa các cơ hội và thời cơ xuất hiện trong một khoảng thời gian nhất định, không thể không tìm cho bằng được những đột phá trọng điểm. Đó là những “nút thắt” nếu được cởi bỏ, những “điểm huyệt” nếu được bấm đúng, năng lượng phát triển sẽ được tích hợp lại và bùng nổ, đẩy nền kinh tế lao nhanh vào thời kỳ “cát cánh” như một số nền kinh tế trước đây đã nhờ thế mà “hóa rồng” chỉ trong vài ba thập niên. Vì lẽ chọn được điểm đột phá có ý nghĩa trọng đại như vậy nên rất cần sự tham vấn rộng rãi và nghiên cứu thấu đáo. Trong phạm vi một bài viết nhỏ này, chúng tôi xin thử nêu ba điểm nên suy nghĩ như sau:

- *Điểm đột phá thứ nhất là, tiếp tục tạo sự chuyển biến mới về chất trong đổi mới thể chế kinh tế, trong đó yếu tố then chốt nhất là làm rõ hơn vai trò và cách thức quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước.* Đây là việc người Việt Nam nhất thiết phải tự làm và phải làm cho bằng được. Bởi vì trong thế giới đang hội nhập, đang ngày càng “phẳng” hơn, các nguồn lực lưu chảy theo hướng tự về nơi nào tạo ra được động lực và duy trì tốt được động lực để nuôi dưỡng và làm cho các nguồn lực ấy tự sinh sôi lên mãi. Vậy là, sức cạnh tranh quốc gia của các nền kinh tế sẽ diễn ra trước hết dưới dạng cạnh tranh thể chế, trong đó vai trò chủ yếu nhất thuộc về bộ máy nhà nước.

Trong quá trình đổi mới, điểm khởi thủy là đổi mới tư duy kinh tế, như trên đã nêu, đã làm được rất nhiều việc và kết quả thực tế cho thấy, hướng đổi mới tư duy kinh tế là chính xác. Tuy nhiên, như Báo cáo Chính trị tại Đại hội X của Đảng đã chỉ ra, “Bộ máy nhà nước chậm đổi mới, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc phát triển kinh tế, xã hội”. Trong số nhiều nguyên nhân, Đại hội X cũng xác định “nguyên nhân chủ quan là chủ yếu”, cụ thể là:

“Thứ nhất, chậm đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; chậm xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, chưa có chính sách và giải pháp đủ mạnh để huy động và sử dụng được tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ ba, cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả; công tác tổ chức, cán bộ chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu.

Thứ tư, chỉ đạo và tổ chức thực hiện vẫn là một khâu yếu nhất”.

Vì thế, Đại hội X của Đảng đã chỉ rõ, đối với các nguồn nội lực, “điều có ý nghĩa quyết định là phải có chính sách phù hợp để phát huy tối đa khả năng về vật chất, trí tuệ và tinh thần của mọi người dân, của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân - một nguồn lực giàu tiềm năng của dân tộc ta - để góp phần quan trọng giải quyết việc làm, đẩy nhanh và nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội”. Đồng thời, “muốn phát huy tốt ngoại lực, phải có một chiến lược tổng thể, nhất quán và môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh, trước hết là có một hệ thống thể chế, chính sách đồng bộ, một nền hành chính minh bạch, hiệu lực, hiệu quả”.

- *Điểm đột phá thứ hai là, đổi mới căn bản công tác đào tạo nhân lực và chính sách dùng người.* Đây cũng là việc người Việt Nam nhất thiết phải tự làm và phải làm cho bằng được. Thực tiễn phát triển của mọi nền kinh tế phát triển hay mới công nghiệp hóa đều cho thấy rằng, mọi thứ nguồn lực như nguồn vốn (tài chính), các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các

thành tựu khoa học – công nghệ, các loại hàng hóa vật chất và dịch vụ..., đều có thể mua được, vay mượn được. Duy có con người, nếu xuất hiện với tư cách hàng hóa sức lao động thì cũng có thể mua bán được, nhưng nếu xuất hiện với tư cách công dân của một nước, là chủ nhân đất nước, là chủ thể của sự phát triển và đồng thời, cũng là người sẻ chia, hưởng thụ thành quả phát triển, thì quyết không thể nào bán mua hay thay thế lẫn nhau được.

Với một cơ chế chính sách cởi mở, thân thiện, hỗ trợ thị trường, không khó khi hình dung rằng, thời kỳ hậu WTO sắp tới, một làn sóng mới FDI sẽ chảy vào Việt Nam. Sự bùng nổ đầu tư chắc chắn sẽ kéo theo tốc độ tăng trưởng GDP cao. Đây thực sự là cơ hội tốt cho phát triển. Nhưng GDP (tổng sản phẩm quốc nội) thì vẫn không phải là GNP (tổng sản phẩm quốc dân), cái mà người Việt Nam có thể sử dụng cho chính mình. FDI cũng như mọi nguồn lực bên ngoài khác là rất quan trọng, nhưng họ có thể vào và đương nhiên có thể ra đi. Cái còn lại là người Việt Nam học được những gì trong cung cách quản lý của họ, được chuyển giao tri thức khoa học - công nghệ gì từ họ, tiếp nối như thế nào trong cái mất tích của “chuỗi giá trị toàn cầu” mà họ đã từng có, v.v... là những điều mà không thể không quan tâm. Bởi vậy, việc đào tạo ra nguồn nhân lực ở trong nước sẵn sàng và đủ sức tiếp nhận để cộng hưởng với nguồn ngoại lực và biến ngoại lực dần trở thành nội lực có vai trò không thể thay thế. Sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia nhất thiết phải là của chính quốc gia đó. Vì thế, lẽ tự nhiên là việc trồng người và việc dùng người phải nằm ở khâu then chốt nhất của hệ thống chính sách.

Hiện tại, nền giáo dục Việt Nam tuy đạt được nhiều thành tựu so với quá khứ, nhưng vẫn chưa theo kịp những yêu cầu phát triển mang tính thời đại. Chính sách dùng người cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong bài viết “Đổi mới có tính cách mạng nền giáo dục và đào tạo của nước

nhà” đăng trên báo điện tử VietNamNet ngày 10-09-2007 đã nhận xét:

“Trong những năm qua, với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, toàn xã hội và sự nỗ lực phấn đấu của ngành giáo dục, sự nghiệp giáo dục và đào tạo đã có một số tiến bộ mới: ngân sách đầu tư cho giáo dục nhiều hơn, cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường, quy mô giáo dục được mở rộng, trình độ dân trí được nâng cao. Những tiến bộ ấy đã góp phần quan trọng vào công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, cho đến nay, nền giáo dục và đào tạo của nước nhà vẫn tồn tại nhiều yếu kém, bất cập... Chất lượng giáo dục và đào tạo ở cả phổ thông và đại học đều thấp,... chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển đất nước trong tình hình mới. Hiện tượng mua bằng cấp, gian lận trong thi cử, bệnh chạy theo thành tích còn phổ biến.... Sự yếu kém về chất lượng giáo dục và đào tạo đã bộc lộ một cách rất đáng lo ngại. Sự bất cập thể hiện ở cả ba phương diện: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài. Nhìn chung, hệ thống giáo dục và đào tạo của nước ta đang tụt hậu xa hơn so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới”. Đại tướng Võ Nguyên Giáp kết luận: “Đổi mới toàn diện, sâu sắc, triệt để có tính cách mạng nền giáo dục – đào tạo là một điều kiện tiên quyết để đưa nước ta tiến lên nhanh và vững trên con đường hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và sánh vai cùng các quốc gia tiên tiến trên thế giới trong kỷ nguyên thông tin và toàn cầu hóa”.

- Điểm đột phá thứ ba là tạo bước chuyển thực sự trong phát triển kinh tế hướng ra phía biển, mở ra kỷ nguyên mới trong phát triển kinh tế biển. Hội nghị lần thứ Tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X (tháng 1-2007) đã ban hành Nghị quyết về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, mở ra một chương mới trong tư duy về biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong những thập niên đầu thế kỷ XXI. Việt Nam là một quốc gia biển, thế giới hiện nay coi thế kỷ

XXI là “Thế kỷ của đại dương”, nên đã đến lúc cần “quay mặt ra biển”, hướng ra “mặt tiền” của biển để hội nhập và phát triển. Quan điểm chung cho thời kỳ đến năm 2020 là: “Phấn đấu để Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển trên cơ sở phát triển cơ cấu ngành, nghề phong phú, hiện đại, tạo tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn và tính tối quan hệ quốc tế”.

Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội Khóa XII (tháng 10 năm 2007) cũng khẳng định, ngay từ năm 2008, sẽ “tổ chức thực hiện đồng bộ chiến lược phát triển kinh tế biển. Ban hành quy hoạch và các cơ chế chính sách phù hợp để phát triển mạnh và có hiệu quả các ngành nghề và khu kinh tế ven biển”. Để cụ thể hóa bước chuyển mang tính chiến lược này, từ năm 2008, Chính phủ sẽ đẩy mạnh xây dựng các danh mục kết cấu hạ tầng liên quan đến biển, bao gồm việc xây dựng mới và nâng cấp một số đường cao tốc nối các cảng biển với các trung tâm kinh tế trong nội địa như tuyến đường cao tốc Hà Nội đi Hải Phòng ra cảng Đình Vũ, đường cao tốc Sài Gòn - Trung Lương; Trung Lương - Mỹ Thuận, Mỹ Thuận - Cần Thơ; đường Sài Gòn - Long Thành - Dầu Giây; mở rộng Đường 51 Sài Gòn - Vũng Tàu; sẽ nghiên cứu để làm tuyến đường vừa là đường, vừa là đê ven biển. Về đường thủy, sẽ triển khai xây dựng các bến cảng lớn, trong đó có cảng Văn Phong ở miền Trung, cảng Lạch Huyện ở miền Bắc, cụm cảng ở Bà Rịa - Vũng Tàu, và những cảng khác. Đồng thời, tập trung phát triển các mạnh lĩnh vực kinh tế có ý nghĩa đột phá của kinh tế biển gồm: khai thác, chế biến dầu, khí; kinh tế hàng hải; khai thác và chế biến hải sản; du lịch biển và xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với các khu đô thị dọc dải ven biển; tạo ra sự chuyển biến đáng kể bộ mặt xã hội ở vùng ven biển và đảo.

Hy vọng là, trên cơ sở của một hệ thống tổng thể các giải pháp đồng bộ và nhất quán, từ những đột phá trọng điểm mang tính chiến

lược nêu trên, nền kinh tế Việt Nam sẽ tới đích 2020 với một diện mạo mới, năng lực mới, vị thế mới, “cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.
3. Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội Khóa XII ngày 22 tháng 10 năm 2007.
4. Võ Nguyên Giáp: Đổi mới có tính cách mạng nền giáo dục và đào tạo của nước nhà. VietNamNet - 06:52' 10-09-2007 (GMT+7)
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Bàn về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời kỳ mới. Hà Nội, 2007.
6. Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện quốc tế Konrad Adenauer Stiftung: Toàn cầu hóa và tác động đối với sự hội nhập của Việt Nam. Nxb Thế giới, Hà Nội, 2003.
7. Dani Rodrik: Tư duy mới về phát triển cho thế kỷ XXI. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
8. PGS. TSKH Nguyễn Văn Đăng (Chủ biên): Phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.
9. Konrad Seitz: Cuộc chạy đua vào thế kỷ XXI. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
10. Võ Đại Lực: Kinh tế Việt Nam – Đổi mới và phát triển. Nxb Thế giới, Hà Nội, 2007.
11. Phạm Xuân Nam (Chủ biên): Triết lý phát triển ở Việt Nam – Mấy vấn đề cốt yếu. Nxb KHXH, Hà Nội, 2005.
12. Ngân hàng thế giới: Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á. (Joseph E. Stiglitz và Shahid Yusuf biên tập). NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
13. Quyết định 221/2005/QĐ-TTg ngày 09-9-2005 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình quốc gia phát triển nhân lực đến năm 2020.
14. Robert Wade: Điều tiết thị trường: Lý thuyết kinh tế và vai trò của Chính phủ trong công nghiệp hóa ở Đông Á. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
15. Shu Yongqing: Xã hội loài người đi về đâu? Hỏi cố và bình luận về thế kỷ XX. Viện Thông tin khoa học xã hội. (Tài liệu phục vụ nghiên cứu), Số TN 2002 – 76 & 77, Hà Nội, 2002
16. GS. TS Nguyễn Phú Trọng: Đổi mới và phát triển ở Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
17. UNDP – MPI/DSI: “Việt Nam hướng tới 2010” (2 tập). Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
18. Các giải pháp đột phá chính sách nhằm thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Đề tài khoa học cấp Nhà nước KX 02-09 (2001-2005). Chủ nhiệm đề tài: PGS TS Trần Đình Thiển.